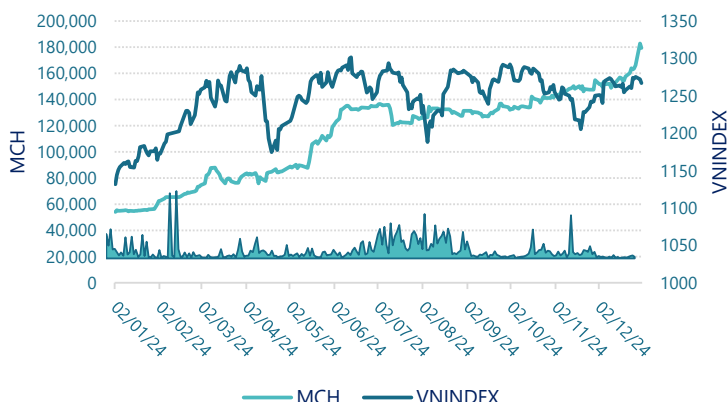


CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	255,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	182,827
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	54,151
SL cổ phiếu LH	724,637,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,445
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	184,783
P/E	23.7
EPS	10,769

DT thuần

Q4/24

8,942

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 955 | 12.0%

YoY: ▲ 449 | 5.3%

LN sau thuế

Q4/24

2,368

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 274 | 13.1%

YoY: ▲ 62.0 | 2.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

30.2%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2024

30,897

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,656 | 9.4%

LN sau thuế

2024

7,921

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 727 | 10.1%

ROE

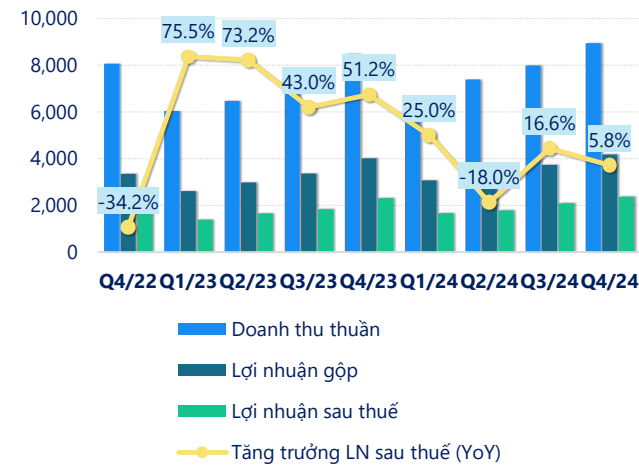
2024

41.4%

+/- YoY: ▲ 12.4%

tỷ VNĐ

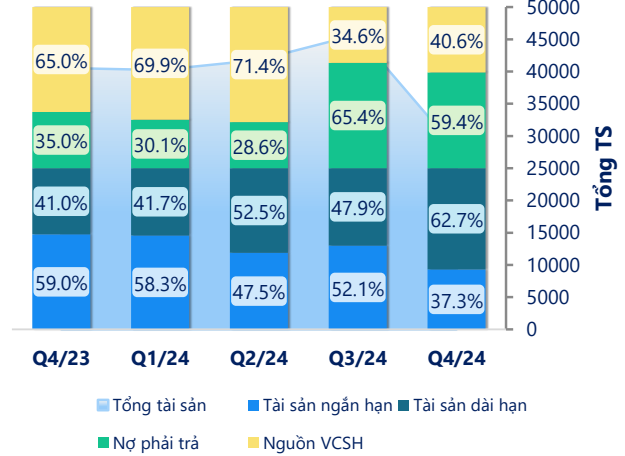
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

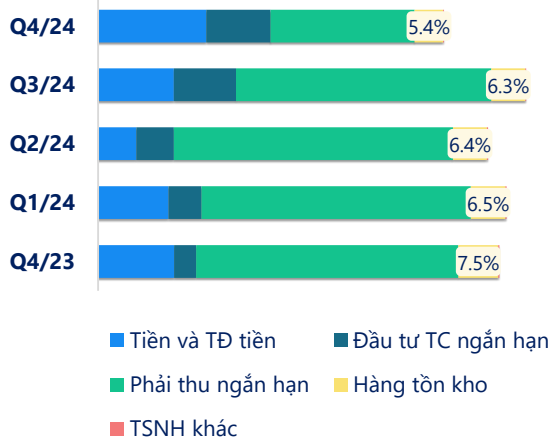
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



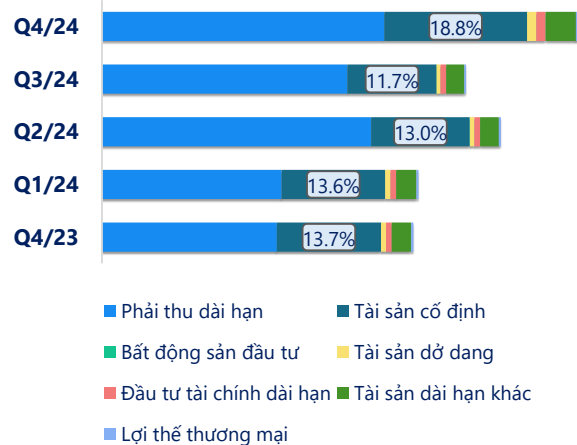
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

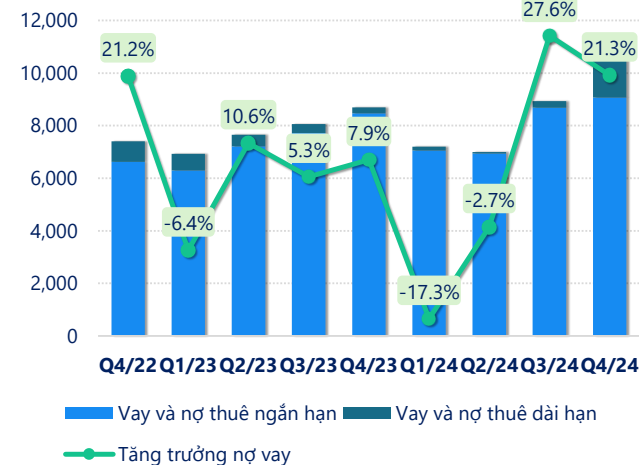
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

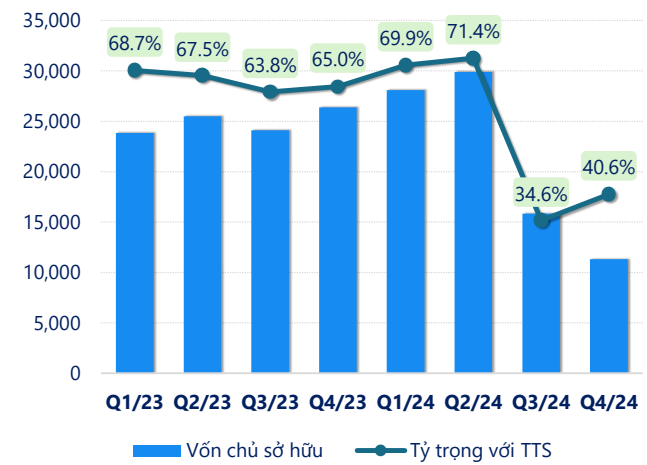
Nợ vay



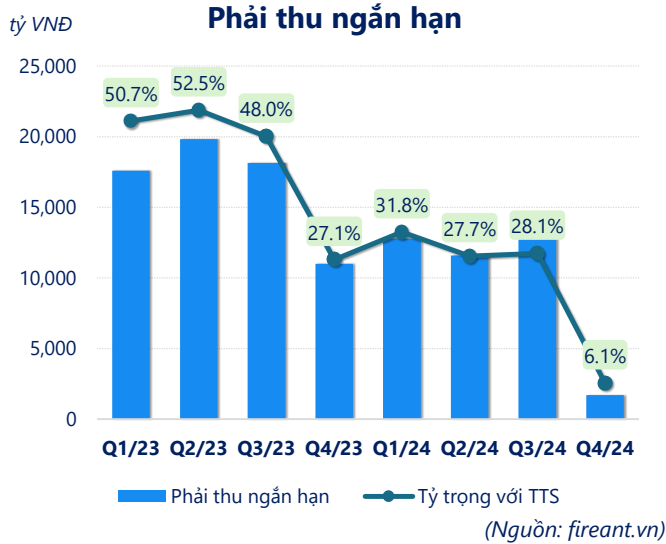
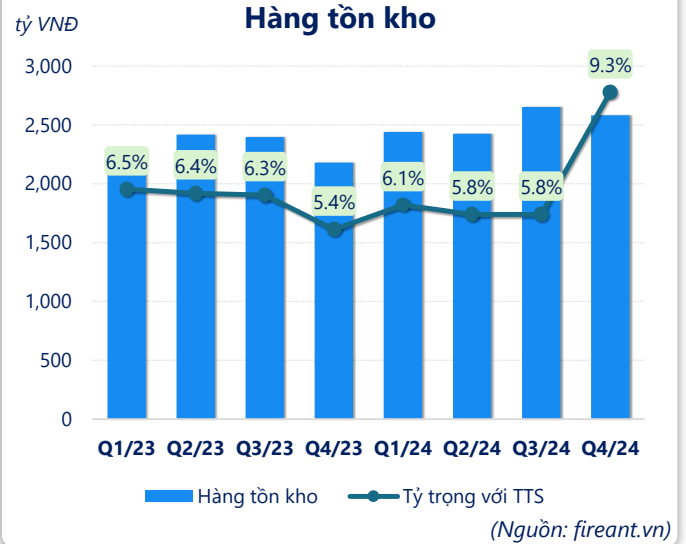
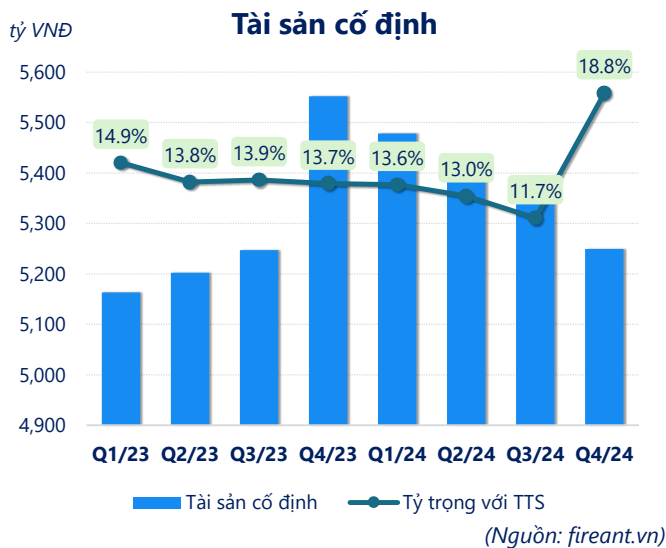
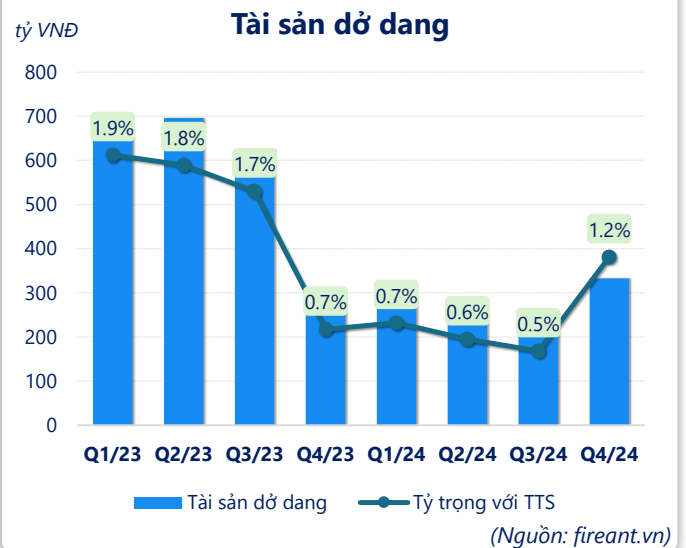
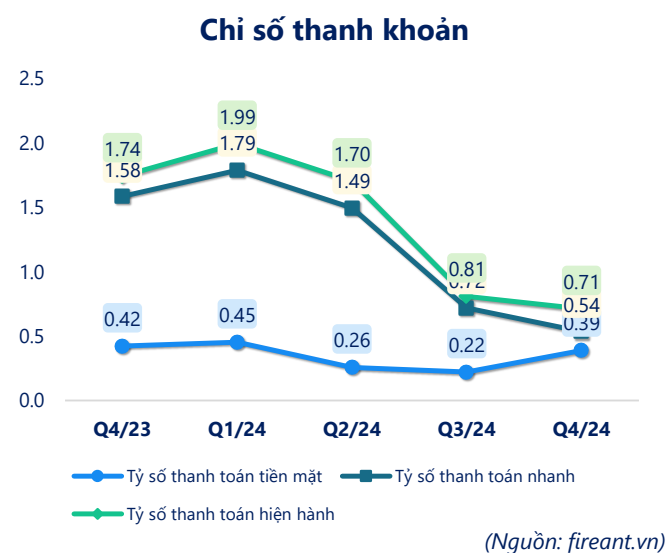
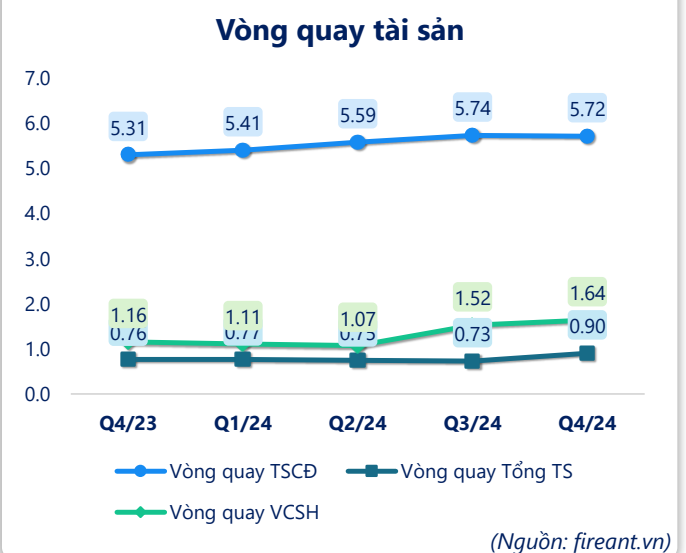
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	40,553	40,212	41,824	45,751	27,900
Tài sản ngắn hạn	23,922	23,450	19,865	23,815	10,394
Tiền và tương đương tiền	5,790	5,319	3,003	6,517	5,677
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,908	2,853	2,777	1,713	365
Phải thu ngắn hạn	10,989	12,782	11,594	12,876	1,705
Hàng tồn kho	2,178	2,439	2,425	2,652	2,582
Tài sản ngắn hạn khác	56.1	57.2	65.8	58.1	64.3
Tài sản dài hạn	16,631	16,762	21,959	21,936	17,506
Phải thu dài hạn	9,338	9,506	14,821	14,782	10,363
Tài sản cố định	5,552	5,479	5,427	5,369	5,249
Bất động sản đầu tư	5.75	5.35	4.94	4.55	4.17
Tài sản dở dang	275	292	255	240	332
Đầu tư tài chính dài hạn	295	294	311	329	347
Tài sản dài hạn khác	1,039	1,066	1,025	1,102	1,108
Lợi thế thương mại	126	120	114	108	103
Nợ phải trả	14,177	12,119	11,942	29,906	16,572
Nợ ngắn hạn	13,729	11,758	11,670	29,448	14,600
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,469	7,052	6,941	8,682	9,067
Phải trả người bán ngắn hạn	2,024	1,699	1,800	1,898	2,315
Nợ dài hạn	448	362	272	459	1,972
Vay và nợ thuê dài hạn	227	143	57.7	247	1,764
Nguồn vốn chủ sở hữu	26,376	28,092	29,882	15,845	11,328
Vốn chủ sở hữu	26,376	28,092	29,882	15,845	11,328
Vốn điều lệ	7,275	7,284	7,284	7,356	7,356
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)